

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2025/DS-PT

Ngày 10-9-2025

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế,  
yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu  
giải quyết hậu quả của hợp đồng vô  
hiệu, yêu cầu trả lại chi phí mai táng  
phí, yêu cầu trả lại tài sản, tranh chấp  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoa

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Tuệ

Ông Chu Long Kiêm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Hoàng Thái - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2025, về việc Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, yêu cầu trả lại chi phí mai táng phí, yêu cầu trả lại tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn, trước đây là Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 92/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2015, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lăng Thị H, sinh năm 1992. Căn cước công dân (viết tắt là CCCD) số 020192005\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 14-8-2022. Cư trú tại: Thôn T, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Đức N; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Giang T; có mặt.

Đều là Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1962. CCCD số 020162004\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 13-8-2021. Cư trú tại: Thôn T, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Hoàng Công R, sinh năm 1960. CCCD số 020060001\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 25-4-2021. Cư trú tại: Thôn L, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã L, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 02-02-2024); có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Nông Thị T, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. CCCD số 020085005\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 18-11-2021. Cư trú tại: Khối phố N, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Ông Phạm Đức Q, sinh năm 1984; vắng mặt.

3. Bà Mai Thị C, sinh năm 1953; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

4. Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1960. CCCD số 020160000\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 02-4-2021. Cư trú tại: Tổ 3, khối 4, phường K, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lăng Thị H1, sinh năm 1965. CCCD số 020165005\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 22-11-2021; có mặt.

2. Bà Nông Thị H, sinh năm 1972; có mặt.

3. Bà Lăng Thị Thu T, sinh năm 2000. CCCD số 020300005\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 12-6-2022; vắng mặt.

4. Ông Lăng Văn D, sinh năm 1997. CCCD số 020097007\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 13-8-2021; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lăng Văn D:* Bà Nông Thị T, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Bà Lăng Thị Quỳnh M, sinh năm 1999. CCCD số 020199005\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 16-8-2021. Cư trú tại: Thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Bà Lăng Thị H2, sinh năm 1993. CCCD số 020193010\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 13-8-2021. Cư trú tại: Thôn N, xã T, tỉnh Thái Nguyên, trước đây là xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

7. Ông Nông Ngọc H, sinh năm 1964. CCCD số 020064005\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 12-7-2021; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Bích N, sinh năm 1988; vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962; vắng mặt.

10. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1960; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

11. Bà Lăng Thị D, sinh năm 1992. CCCD số 020192000\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 20-4-2021; có mặt.

12. Ông Lăng Quang D, sinh năm 1995. CCCD số 020095000\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 30-3-2021; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Tổ 3, khối 4, phường K, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

13. Ông Hoàng Duy H, sinh năm 1992; vắng mặt.

14. Bà Lăng Thị X, sinh năm 1994. CCCD số 020194005\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 31-8-2021; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Phai Danh, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

*Người đại diện hợp pháp của bà Lăng Thị X:* Ông Hoàng Công R, sinh năm 1960. CCCD số 020060001\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 25-4-2021. Cư trú tại: Thôn L, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã L, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 02-02-2024); có mặt.

15. Ông Lâm Văn Đ, sinh năm 2002. CCCD số 020202006\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 25-9-2021. Cư trú tại: Thôn K, xã T, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

16. Bà Trần Thị X, sinh năm 1977. Cư trú tại: Khôi phố 6A, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

17. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1979. CCCD số 020179009\*\*\* do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 13-8-2021. Cư trú tại: Khôi phố T, xã B, tỉnh Lạng Sơn, trước đây là thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

18. Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Lạng Sơn*)

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Hà Thanh H, Chuyên viên Phòng Kinh tế xã B, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 03-9-2025); vắng mặt.

19. Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn (*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn*).

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Nghiêm Tuấn V, Chuyên viên Phòng Quản lý hạ tầng xây dựng và giao thông Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 29-8-2025); vắng mặt;

*Người kháng cáo:* Bà Lăng Thị H, là nguyên đơn trong vụ án và bà Hoàng Thị B, là bị đơn có yêu cầu phản tố trong vụ án.

*Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Lăng Viết M (sinh năm 1942, chết ngày 20-3-2020, không để lại di chúc) có 02 người vợ. Người vợ thứ nhất là bà Lâm Thị S (tên khác: Lâm Thị L, sinh năm 1942, chết ngày 29-3-2022) đã ly hôn ngày 25-6-1991; họ có 04 người con chung là ông Lăng Quang T (tên khác: Lăng Văn T, sinh năm 1964, chết ngày 19-4-2024), bà Lăng Thị H1, ông Lăng Văn T1 (sinh năm 1972, chết ngày 20-5-2017) và ông Lăng Văn Đại (đã chết, không có vợ con). Người vợ thứ hai là bà Hoàng Thị B (chung sống từ năm 1993, đăng ký kết hôn năm 2002), họ có

02 con chung là bà Lăng Thị X (chồng là ông Hoàng Duy H) và ông Lăng Văn D.

Ông Lăng Quang T có vợ là bà Hoàng Thị C; họ có 02 người con là bà Lăng Thị D và ông Lăng Quang D. Ông Lăng Văn T1 có vợ là bà Nông Thị H; họ có 04 người con là bà Lăng Thị H, bà Lăng Thị H2, bà Lăng Thị Quỳnh M và bà Lăng Thị Thu T.

Bà Mai Thị C có chồng là ông Nguyễn Văn H. Ông Phạm Đức Q có vợ là bà Nguyễn Bích N (là con gái của bà Mai Thị C và ông Nguyễn Văn H).

Tháng 01-1995 (không có ngày) ông Lăng Viết M được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND huyện) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) đối với thửa đất số 184 có diện tích 1.025.0m<sup>2</sup> đất lúa (viết tắt là thửa đất số 184) và thửa đất số 187 có diện tích 1.375.0m<sup>2</sup> đất lúa (viết tắt là thửa đất số 187), cùng thuộc tờ bản đồ số 17 xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Thời hạn sử dụng của cả 02 thửa đất trên là tháng 01-2015.

Ngày 17-12-2009, UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông Lăng Viết M đối với 05 thửa đất, bao gồm: Thửa đất số 308 có diện tích 316,3m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ địa chính số 62 xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 308). Thửa đất số 35 diện tích 1.312,6m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước (viết tắt là thửa đất số 35). Thửa đất số 36 diện tích 832,5m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước (viết tắt là thửa đất số 36). Thửa đất số 51 diện tích 159,9m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước (viết tắt là thửa đất số 51). Thửa đất số 52 diện tích 165,9m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước, (viết tắt là thửa đất số 52), đều cùng tờ bản đồ địa chính số 75 xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Thời hạn sử dụng của cả 05 thửa đất trên là tháng 01-2015.

Tại Giấy bán đất đề ngày 06-4-2016 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND xã) ngày 09-02-2017 có nội dung: Ông Lăng Văn T1 bán cho bà Mai Thị C 20,0m<sup>2</sup> đất với giá 20.000.000đồng.

Tại Giấy mua đất ngày 06-4-2016 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn ngày 09-02-2017 có nội dung: Ông Phạm Đức Q mua của ông Lăng Văn T1 110,0m<sup>2</sup> đất với giá 241.000.000đồng, đã đưa trước 30.000.000đồng.

Tại Giấy chuyển nhượng đất ruộng đề ngày 11-5-2016 có xác nhận của UBND xã có nội dung: Ông Lăng Viết M chuyển nhượng 110,0m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 36 cho ông Phạm Đức Q.

Tại Giấy mua đất ruộng và trả tiền đề ngày 24-6-2021 có nội dung: Ông Phạm Đức Q mua khoảnh ruộng có diện tích 391,0m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36 của bà Hoàng Thị B, bà Lăng Thị X với số tiền 100.000.000đồng, đặt cọc trước 50.000.000đồng.

Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 02-6-2022 có nội dung: Bà Hoàng Thị B và ông Lăng Văn D chuyển nhượng cho ông Lâm

Văn Đ và bà Dương Thị Đ diện tích 405,9m<sup>2</sup> tại thửa đất số 36, giá chuyển nhượng tự thỏa thuận.

Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 26-9-2023 có nội dung: Ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T 405,9m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 36 với giá 250.000.000đồng; ông Lâm Văn Đ nhận 125.000.000đồng chuyển khoản, bà Dương Thị Đ nhận 125.000.000đồng tiền mặt.

**Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29-01-2024 và ngày 11-6-2024 thể hiện:**

Mảnh trích đo số 10A đo đạc thửa đất số 36 có tổng diện tích 833,0m<sup>2</sup>, phân thành nhiều vị trí: Vị trí S1 có một phần đã được ông Phạm Đức Q xây nhà nghỉ 2 tầng năm 2016, phía trước là mái hiên được xây, lợp mái tôn có cửa ra vào và sân bê tông; diện tích S1 là 28,9m<sup>2</sup>. Vị trí S2 là nhà ở ông Phạm Đức Q xây năm 2016, sân bê tông; lối đi bên trong; diện tích S2 là 64,6m<sup>2</sup>. Vị trí S3 là kè tôn đất láng nền bê tông lợp mái tôn có cửa sắt làm lối đi do bà Mai Thị C xây dựng (diện tích này được ông Phạm Đức Q đổi năm 2015); diện tích S3 là 88,3m<sup>2</sup>. Vị trí S4 do ông Phạm Đức Q xây năm 2021 kè làm nhà tôn để làm bếp và bán hàng; sân bê tông; diện tích S4 là 324,5m<sup>2</sup>. Vị trí S5 là do ông Nguyễn Văn T xây dựng kè và tôn đất làm mặt bằng; diện tích S5 là 326,7m<sup>2</sup>. Ngoài ra, còn đo đạc vào thửa đất số 314 có diện tích là 121,3m<sup>2</sup>, thửa đất số 62 có diện tích là 14,9m<sup>2</sup>. Giá đất tại thửa đất số 36 có trị giá là 617.284đồng/m<sup>2</sup>. Tổng giá trị tài sản trên đất là 1.169.556.804đồng.

Mảnh trích đo số 10B thể hiện đo đạc thửa đất số 35 có diện tích 1.221,0m<sup>2</sup>; năm 2024 bà Nông Thị H đã cho ông Nông Ngọc H thuê để trồng mía trên diện tích 983,3m<sup>2</sup>, diện tích còn lại 237,7m<sup>2</sup> ngăn cách bởi hàng gạch bị đơn trồng ngô vụ hè thu năm 2024. Thửa đất số 51 có diện tích 159,9m<sup>2</sup>, bị đơn trồng ngô. Thửa đất số 52 có diện tích 165,9m<sup>2</sup>, không có tài sản trên đất. Thửa đất số 59 có diện tích 140,5m<sup>2</sup>, không có tài sản trên đất. Giá trị đất chung tại đây là 617.284đồng/m<sup>2</sup>. Trị giá cây mía trên đất là 27.532.400đồng, cây ngô là 2.584.400đồng.

### **Tại cấp sơ thẩm**

Tại các đơn khởi kiện nguyên đơn bà Lăng Thị H yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật của ông Lăng Viết M để lại đối với 05 thửa đất bao gồm thửa đất số 308, 35, 36, 51, 52; yêu cầu ông Phạm Đức Q, bà Mai Thị C di dời, tháo dỡ toàn bộ công trình trên diện tích thửa đất số 36; yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt là HĐCNQSDĐ) giữa ông Lăng Văn T1 với bà Mai Thị C ngày 06-4-2016; HĐCNQSDĐ giữa ông Lăng Văn T1 với ông Phạm Đức Q ngày 06-4-2016; HĐCNQSDĐ giữa bà Hoàng Thị B, bà Lăng Thị X với ông Phạm Đức Q ngày 24-6-2021; HĐCNQSDĐ giữa bà Hoàng Thị B, ông Lăng Văn D với ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ ngày 02-6-2022;

HĐCNQSDĐ giữa ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ với ông Nguyễn Văn T ngày 26-9-2023 .

Các thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản của ông cha để lại cho ông Lăng Viết M. Tháng 01-1995, ông Lăng Viết M được cấp GCN đối với thửa đất số 184, 187; năm 2009 được cấp đổi GCNQSDĐ thành các thửa đất số 35, 36, 51, 51 và được cấp mới thửa 308 mang tên hộ ông Lăng Viết M. Các thửa đất trên không phải là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Lăng Viết M với bà Hoàng Thị B. Trước đây GCNQSDĐ trên được bố nguyên đơn giữ; năm 2017 giao lại cho ông Lăng Quang T giữ; sau khi ông Lăng Quang T chết thì bà Hoàng Thị C giữ.

Đối với thửa đất số 36 có việc chuyển nhượng như sau: Ngày 06-4-2016, bố nguyên đơn đã bán 110,0m<sup>2</sup> cho ông Phạm Đức Q với giá 365.000.000đồng, đến nay bên mua vẫn chưa trả tiền cho gia đình nguyên đơn và ngang nhiên xây dựng các công trình trên đất. Cùng ngày 06-4-2016, bố nguyên đơn cũng chuyển nhượng 20,0m<sup>2</sup> cho bà Mai Thị C để làm lối đi đã được sự đồng ý của ông Lăng Viết M. Ngày 24-6-2021, bà Hoàng Thị B, bà Lăng Thị X đã tự ý chuyển nhượng 391,0m<sup>2</sup> cho ông Phạm Đức Q khi chưa được sự đồng ý của những người thừa kế. Ngày 02-6-2022, bà Hoàng Thị B, ông Lăng Văn D tiếp tục tự ý chuyển nhượng 405,9m<sup>2</sup> cho ông Lâm Văn Đ và bà Dương Thị Đ mà không được sự đồng ý của những người thừa kế; sau đó, ông Lâm Văn Đ và bà Dương Thị Đ đã chuyển nhượng lại diện tích đất trên cho ông Nguyễn Văn T.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ nguyên đơn rút yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 308 (chưa tiến hành đo đạc); thửa đất số 59; không yêu cầu tuyên bố các hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích thực tế của thửa đất số 36 là 883,0m<sup>2</sup>; diện tích thực tế của thửa đất số 35 là 1.221,0m<sup>2</sup>; diện tích thửa đất số 51 là 159,9m<sup>2</sup>; diện tích thửa đất số 52 là 165,9m<sup>2</sup>; yêu cầu ông Phạm Đức Q, bà Mai Thị C di dời tài sản trên thửa đất số 36. Nguyên đơn đã nộp chi phí tố tụng là 24.436.000đồng, nguyên đơn đề nghị giải quyết số tiền này theo quy định.

Bị đơn bà Hoàng Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hoàng Công R trình bày: Năm 1993 bị đơn và ông Lăng Viết M tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn theo luật định. Khi ông Lăng Viết M còn sống, bị đơn được trồng lúa tại các thửa đất số 35, 36, 51, 52 không có tranh chấp với ai. Đây là tài sản chung của vợ chồng bị đơn cùng 02 con là ông Lăng Văn D và bà Lăng Thị X đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình vào năm 2009. Sau đó, thửa đất số 36 vợ chồng bị đơn nói miệng cho vợ chồng ông Lăng Văn T1 trồng lúa. Năm 2016, ông Lăng Văn T1 bán cho ông Phạm Đức Q 110,0m<sup>2</sup>, bị đơn không được nhận tiền. Sau đó, ông Lăng Quang T tiếp tục bán một phần thửa đất số 36 cho bà Mai Thị C để làm đường vào nhà, bị đơn không được nhận tiền. Năm 2017 con gái bị đơn là bà Lăng Thị X lấy chồng, ông Lăng Viết M đã tặng cho vợ chồng con gái 160,0m<sup>2</sup> để làm nhà ở nhưng chưa làm thủ tục. Ngày 24-6-2021, bị đơn bán

391,0m<sup>2</sup> tại thửa đất số 36 cho ông Phạm Đức Q với giá 100.000.000đồng, bên mua mới trả được 50.000.000đồng. Ngày 02-6-2022, bị đơn chuyển nhượng 405,9m<sup>2</sup> của thửa đất số 36 cho ông Lâm Văn Đ và bà Dương Thị Đ với giá 100.000.000đồng và đã nhận đủ tiền, có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Phần đất bị đơn đã chuyển nhượng, bị đơn không yêu cầu đòi lại đất mà chỉ yêu cầu nhận đủ tiền chuyển nhượng theo giá thị trường. Ngoài ra, ông Lăng Viết M còn để lại thửa đất số 59, thửa đất này có trước khi bị đơn về chung sống, đất này là do có người gán nợ cho chồng bị đơn với giá 10.000.000đồng. Đối với chi phí mai táng của ông Lăng Viết M do ông Lăng Quang T và bà Nông Thị H chi trả, bị đơn không rõ tổng chi phí. Ông Lăng Viết M được hưởng chế độ tiền mai táng phí là 14.900.000đồng hiện do bà Nông Thị H giữ.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn chấm dứt hành vi tranh chấp đối với các thửa đất số 35, 36, 51, 52 để bị đơn và các con tiếp tục quản lý, sử dụng; yêu cầu bà Nông Thị H trả lại số tiền mai táng phí được hưởng của ông Lăng Viết M là 14.900.000đồng. Sau đó, bị đơn rút yêu cầu phản tố liên quan đến thửa đất số 308. Bị đơn tự nguyện chịu 3.000.000đồng chi phí tố tụng đã nộp; chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp đề nghị giải quyết chi phí này theo quy định. Bị đơn là người cao tuổi nên có đơn xin miễn tiền án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Hoàng Thị C trình bày: Bà là vợ của ông Lăng Quang T. Năm 2020, ông Lăng Viết M chết, gia đình thống nhất 03 người con trai sẽ lo liệu chi phí mai táng là 30.000.000đồng, mỗi người đóng góp 10.000.000đồng. Gia đình bà và bà Nông Thị H đã góp đủ, riêng ông Lăng Văn D không có khả năng đóng góp nên đã thống nhất để vợ chồng bà trả thay, bà Hoàng Thị B và ông Lăng Văn D phải cắt 01 phần đất tại thửa đất số 36 để sang tên cho vợ chồng bà. Bà không đồng ý cho bị đơn chuyển nhượng thửa đất số 36 cho người khác do đã thỏa thuận như trên. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà có yêu cầu độc lập đề nghị bị đơn trả lại cho bà số tiền 10.000.000đồng hoặc khấu trừ bằng hiện trạng đất khi chia di sản thừa kế. Bà Hoàng Thị C đề nghị giải quyết tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Do là người cao tuổi nên bà Hoàng Thị C có đề nghị được miễn tiền án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Đức Q trình bày: Năm 2016 do có nhu cầu nên ông đã thỏa thuận với ông Lăng Văn T1 mua 110,0m<sup>2</sup> của thửa đất số 36 với giá 241.000.000đồng và đã đặt cọc 30.000.000đồng. Việc mua bán có lập Giấy mua đất đề ngày 06-4-2016, ông Lăng Văn T1 phải làm thủ tục để cấp bia đỏ cho bên mua. Sau khi mua đất, ông đã đổi một phần diện tích đất cho bà Mai Thị C để làm lối đi cũng tại thửa đất số 36. Ngày 24-6-2021, ông tiếp tục mua với mẹ con bị đơn diện tích 391,0m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 36 với giá 100.000.000đồng, ông đã thanh toán 50.000.000đồng và sẽ thanh toán nốt số tiền còn lại khi bị đơn làm xong sổ đỏ. Đất và các tài sản trên đất đều là tài sản chung của ông với vợ là bà Nguyễn Bích N. Ông không

đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố các HĐCNQSDĐ ông đã nhận chuyển nhượng vô hiệu. Ông có yêu cầu độc lập là được quyền quản lý sử dụng đối với tổng diện tích 418,0m<sup>2</sup> đất tại vị trí S1, S2, S4 thuộc thửa đất số 36.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Mai Thị C trình bày: Tháng 02-2015 do có nhu cầu mở rộng lối đi vào nhà nên bà đã mua 20,0m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 36 với vợ chồng ông Lăng Văn T1. Do con gái và con rể có nhu cầu xây nhà và làm quán, ông Phạm Đức Q đã đổi đất cho bà làm lối đi như hiện nay. Nay nguyên đơn yêu cầu trả lại đất để chia di sản thừa kế, bà không đồng ý. Bà có yêu cầu độc lập yêu cầu là được quyền quản lý, sử dụng diện tích 88,3m<sup>2</sup> tại vị trí S3 thuộc thửa đất số 36.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 26-9-2023, ông đã nhận chuyển nhượng diện tích 405,9m<sup>2</sup> tại thửa đất số 36 của bà Dương Thị Đ và ông Lâm Văn Đ với giá 250.000.000đồng, có lập HĐCNQSDĐ. Tuy nhiên do hiện trạng đất thay đổi nên chưa làm được giấy tờ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Nay nguyên đơn yêu cầu tuyên bố HĐCNQSDĐ vô hiệu ông không đồng ý. Ông có yêu cầu độc lập là được quản lý sử dụng diện tích 336,7m<sup>2</sup> tại vị trí S5 thuộc thửa đất số 36.

Ông Lăng Quang T trình bày: Sau khi bố mẹ ông ly hôn, bố ông đã kết hôn với bị đơn. Năm 2020 bố ông chết không để lại di chúc, tài sản bố ông để lại gồm 05 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lăng Viết M và ông đang giữ giấy tờ này. Hiện trạng các thửa đất như nguyên đơn đã trình bày và ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, ngày 19-4-2024, ông Lăng Quang T chết.

Bà Lăng Thị D và ông Lăng Quang D trình bày: Họ là con của ông Lăng Quang T và bà Hoàng Thị C, họ đều có yêu cầu được hưởng phần tài sản của ông Lăng Quang T được hưởng từ ông Lăng Viết M.

Bà Nông Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Lăng Văn T1. Khi bố chồng bà là ông Lăng Viết M còn sống đã chia thửa đất số 36 cho vợ chồng bà canh tác từ năm 1998 nhưng chưa làm thủ tục tặng cho; còn các thửa 35, 51, 52 do ông Lăng Viết M và bị đơn canh tác. Tất cả các thửa đất trên đều do ông cha để lại cho ông Lăng Viết M không phải là tài sản chung với bị đơn. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Lăng Thị H2, bà Lăng Thị Quỳnh M và bà Lăng Thị Thu T trình bày: Họ là con của ông Lăng Văn T1 và bà Nông Thị H, họ nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Lăng Thị H1 trình bày: Bà là con gái của ông Lăng Viết M và bà Lâm Thị L. Các thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Lăng Viết M. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ký phần thừa kế bà được hưởng bà để cho nguyên đơn được hưởng, được quản lý, sử dụng.

Bà Lăng Thị X trình bày: Bà là con gái của ông Lăng Viết M và bà Hoàng Thị B. Bà được ông Lăng Viết M tặng cho 160,0m<sup>2</sup> đất ruộng nhưng chưa làm thủ tục tặng cho đầy đủ theo quy định của pháp luật. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà nhất trí với yêu cầu phản tố của bị đơn. Nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì toàn bộ tài sản bà được chia bà để cho bị đơn được hưởng, được quản lý, sử dụng.

Ông Hoàng Duy H trình bày: Ông là chồng của bà Lăng Thị X, sau khi kết hôn vợ chồng ông có được ông Lăng Viết M tặng cho đất để làm nhà nhưng chưa làm thủ tục theo luật định nên ông không yêu cầu gì trong vụ án.

Bà Nguyễn Bích N trình bày: Bà là vợ của ông Phạm Đức Q, bà nhất trí với yêu cầu độc lập của ông Phạm Đức Q và không có bổ sung ý kiến gì khác.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là chồng bà Mai Thị C, ông nhất trí với yêu cầu độc lập của bà Mai Thị C và không có bổ sung ý kiến gì khác.

Ông Hoàng Văn T trình bày: Năm 2003, ông xây tường rào đúng ranh giới đất và không có tranh chấp với ông Lăng Viết M. Các điểm vẽ sai vị trí thửa đất không phải đất của ông nên ông không đòi hỏi quyền lợi gì trong vụ án.

Ông Nông Ngọc H trình bày: Năm 2022, ông đã thỏa thuận với vợ chồng ông Lăng Quang T về việc mượn đất tại thửa đất số 35 trồng cây hoa màu. Khi ông canh tác thì bị đơn không có ý kiến gì và cũng không ngăn cản. Nay ông canh tác đến hết năm 2024 sẽ trả lại nguyên trạng đất và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Ông Lâm Văn Đ, bà Trần Thị X trình bày: Năm 2022, ông Lâm Văn Đ và bà Dương Thị Đ đã chung nhau mua với bà Hoàng Thị B diện tích 405,9m<sup>2</sup> tại thửa đất số 36 với giá 100.000.000đồng. Số tiền 50.000.000đồng ông phải trả ông đã nhờ mẹ của mình là bà Trần Thị X giao dịch thanh toán hộ. Sau đó, ông và bà Dương Thị Đ đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn T vào ngày 26-9-2023 được 250.000.000đồng, ông đã nhận đủ 125.000.000đồng. Nay ông, bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì với phần đất đó nữa.

Bà Dương Thị Đ trình bày: Bà nhất trí như ý kiến của mẹ con ông Lâm Văn Đ, bà đã nhận đủ 125.000.000đồng từ ông Nguyễn Văn T. Nay bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì với phần đất đó nữa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 06-5-2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ-SCBSBA ngày 20-5-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn, trước đây là Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Lăng Thị H về việc: Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 308, bà Lăng Thị H được quyền khởi kiện lại vụ án đối với thửa đất số 308.

- Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu tuyên bố các HĐCNQSDĐ vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu do nguyên đơn rút yêu cầu.

3. Tuyên bố vô hiệu một phần đối với các HĐCNQSDĐ, cụ thể sau: Tuyên bố HĐCNQSDĐ giữa bà Hoàng Thị B, ông Lăng Văn D với ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ ngày 02-6-2022 vô hiệu phần diện tích của thửa đất số 314, 62 với tổng diện tích là 136,2m<sup>2</sup>. Tuyên bố HĐCNQSDĐ giữa ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ với ông Nguyễn Văn T ngày 26-9-2023 vô hiệu phần diện tích của thửa đất số 314, 62 tổng diện tích là 136,2m<sup>2</sup>.

4. Về yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Mai Thị C: Tuyên bố Giấy mua đất giữa ông Lăng Văn T1 với bà Mai Thị C ngày 06-4-2016 có hiệu lực. Bà Mai Thị C được sử dụng 88,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36 tại vị trí S3. Giá trị diện tích 88,3m<sup>2</sup> là 54.506.177đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Đức Q: Tuyên bố Giấy mua đất giữa ông Lăng Văn T1 với ông Phạm Đức Q ngày 06-4-2016 và Giấy chuyển nhượng đất ruộng giữa ông Lăng Viết M với ông Phạm Đức Q ngày 11-5-2016 có hiệu lực. Tuyên bố nội dung Giấy mua đất ruộng và trả tiền giữa bà Hoàng Thị B với ông Phạm Đức Q ngày 24-6-2021 có hiệu lực. Ông Phạm Đức Q được sử dụng tổng diện tích đất là 418,0m<sup>2</sup> tại thửa đất số 36 có giá trị 258.024.712đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T: Tuyên bố HĐCNQSDĐ giữa bà Hoàng Thị B, ông Lăng Văn D với ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ ngày 02-6-2022 có hiệu lực. Tuyên bố HĐCNQSDĐ giữa ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ với ông Nguyễn Văn T ngày 26-9-2023 có hiệu lực. Ông Nguyễn Văn T được sử dụng 326,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36 có giá trị là 201.666.682đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị C về việc đòi bà Hoàng Thị B phải trả lại tiền chi phí mai táng phí.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế, cụ thể:

Bà Lăng Thị H được chia 68,85m<sup>2</sup> tại thửa đất số 35 và được nhận 68,85m<sup>2</sup> tại thửa đất số 35 là phần của bà Lăng Thị H1, tổng cộng được hưởng là 137,7m<sup>2</sup> đất giá trị là 85.000.000đồng.

Về khoản tiền ông Phạm Đức Q thanh toán còn thiếu theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 06-4-2016: Buộc ông Phạm Đức Q phải thanh toán cho bà Lăng Thị H số tiền là 40.495.885 đồng + thêm xuất của bà Lăng Thị H1 là 40.495.885đồng = 80.991.770đồng.

Về khoản tiền mai táng phí: Buộc bà Nông Thị H phải thanh toán cho bà Lăng Thị H số tiền là 2.483.333đồng + thêm xuất của bà Lăng Thị H1 là 2.483.333đồng = 4.966.666đồng.

6. Bà Hoàng Thị C được chia 68,85m<sup>2</sup> tại thửa đất số 35 và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị C và giải quyết cho bà được nhận thêm 16,19m<sup>2</sup>

tại thửa đất số 35 thuộc một phần diện tích phần của ông Lăng Văn D do khấu trừ nợ tiền mai táng phí, tổng cộng bà Hoàng Thị C được hưởng là 85,04 m<sup>2</sup> giá trị là 52.493.831đồng.

Về khoản tiền ông Phạm Đức Q thanh toán còn thiếu theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 06-4-2016: Buộc ông Phạm Đức Q phải thanh toán cho bà Hoàng Thị C số tiền là 40.495.885đồng.

Về khoản tiền mai táng phí: Buộc bà Nông Thị H phải thanh toán cho bà Hoàng Thị C số tiền là 2.483.333đồng.

Xác nhận bà Hoàng Thị C đã trả lại GCNQSDĐ ngày 17-12-2009 mang tên hộ ông Lăng Viết M cho bà Hoàng Thị B.

7. Bà Hoàng Thị B, bà Lăng Thị X và ông Lăng Văn D được quản lý sử dụng tổng diện tích 1.324,05m<sup>2</sup>, trong đó: Diện tích 998,25m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 35; thửa đất số 51 diện tích 159,9m<sup>2</sup>; thửa đất số 52 diện tích 165,9m<sup>2</sup>. Giá trị quyền sử dụng đất là 817.314.880đồng.

Về khoản tiền ông Phạm Đức Q thanh toán còn thiếu theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 06-4-2016: Buộc ông Phạm Đức Q phải thanh toán cho bà Hoàng Thị B số tiền là 40.495.885đồng.

Về khoản tiền ông Phạm Đức Q thanh toán còn thiếu theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 24-6-2021: Buộc ông Phạm Đức Q phải thanh toán cho bà Hoàng Thị B số tiền còn thiếu là 50.000.000đồng.

Về khoản tiền mai táng phí: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Hoàng Thị B: Buộc bà Nông Thị H phải thanh toán cho bà Hoàng Thị B số tiền là 2.483.333đồng.

8. Bà Lăng Thị X được thanh toán các khoản tiền sau:

Về khoản tiền ông Phạm Đức Q thanh toán còn thiếu theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 06-4-2016: Buộc ông Phạm Đức Q phải thanh toán cho bà Lăng Thị X số tiền là 40.495.885đồng.

Về khoản tiền mai táng phí: Buộc bà Nông Thị H phải thanh toán cho bà Lăng Thị X số tiền là 2.483.333 đồng.

9. Ông Lăng Văn D được thanh toán các khoản tiền sau:

Về khoản tiền ông Phạm Đức Q thanh toán còn thiếu theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 06-4-2016: Buộc ông Phạm Đức Q phải thanh toán cho ông Lăng Văn D số tiền là 40.495.885đồng.

Về khoản tiền mai táng phí: Buộc bà Nông Thị H phải thanh toán cho ông Lăng Văn D số tiền là 2.483.333đồng.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định nghĩa vụ kê khai, gia hạn quyền sử dụng đất; về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Trong thời hạn luật định, Bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

1. Nguyên đơn bà Lăng Thị H kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Xác định lại nguồn gốc đất để làm rõ phần di sản thừa kế của ông Lăng Viết M. Trường hợp cấp phúc thẩm không tuyên hợp đồng chuyển nhượng của bị đơn vô hiệu, đề nghị xác định số tiền thu được từ các giao dịch là phần thay thế giá trị tài sản thuộc khối di sản và yêu cầu chia số tiền này cho các đồng thừa kế theo kỹ phần tương ứng. Xác định lại giá trị đối với phần diện tích 51,8m<sup>2</sup> mà ông Phạm Đức Q đã lấn chiếm vì mức giá cấp sơ thẩm xác định là quá thấp. Xác định lại bản chất khoản tiền mai táng phí và tuyên hủy các quyết định liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền mai táng phí của bản án sơ thẩm.

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Hoàng Thị B kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Đức Q, ông Nguyễn Văn T. Không tuyên các HĐCNQSDĐ có hiệu lực bởi các hợp đồng này đều vi phạm hình thức, nội dung, không đảm bảo quyền lợi cho mẹ con bị đơn. Bị đơn không có nghĩa vụ phải chi trả tiền mai táng phí cho bà Hoàng Thị C, trường hợp phải chi trả thay mai táng phí cho ông Lăng Văn D, đề nghị trả bằng tiền mặt, không chấp nhận cắt đất trong kỹ phần thừa kế của bà Hoàng Thị B hoặc ông Lăng Văn D.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 28/QĐ-VKS-DS ngày 04-6-2025 đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 06-5-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn, trước đây là Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn do vi phạm trong tố tụng và nội dung.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi nội dung kháng cáo từ sửa bản án sơ thẩm thành hủy bản án sơ thẩm. Nguyên đơn nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, thay đổi nội dung kháng cáo từ sửa bản án sơ thẩm thành hủy bản án sơ thẩm và nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát.

Bà Hoàng Thị C giữ nguyên yêu cầu độc lập và đề nghị giải quyết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Bà Nông Thị H, bà Lăng Thị H1, bà Lăng Thị D đề nghị giải quyết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Giang T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Do cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng cả về tố tụng và nội dung ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

Bà Nông Thị T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị B, ông Lăng Văn D trình bày: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ

sơ vụ án thấy rằng cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa xác định bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, về đánh giá chứng cứ và nhiều vi phạm khác đã chỉ ra mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 06-5-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, có người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có người đại diện hợp pháp có mặt hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Theo các đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo, nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà Hoàng Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất số 35, 36, 51, 52, 308 (bút lục 49); sau đó, nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Phạm Đức Q, bà Mai Thị C di dời, tháo dỡ toàn bộ công trình trên thửa đất số 36; tuyên bố hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu đối với HĐCNQSDĐ giữa ông Lăng Văn T1 với bà Mai Thị C ngày 06-4-2016; HĐCNQSDĐ giữa ông Lăng Văn T1 với ông Phạm Đức Q ngày 06-4-2016; HĐCNQSDĐ giữa bà Hoàng Thị B, bà Lăng Thị X với ông Phạm Đức Q ngày 24-6-2021; HĐCNQSDĐ giữa bà Hoàng Thị B, ông Lăng Văn D với ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ ngày 02-6-2022; HĐCNQSDĐ giữa ông Lâm Văn Đ, bà Dương Thị Đ với ông Nguyễn Văn T ngày 26-9-2023 (bút lục 339). Như vậy, bị đơn không chỉ có bà Hoàng Thị B mà bị đơn phải là những người bị nguyên đơn khởi kiện bổ sung. Cấp sơ thẩm xác định sai tư cách người tham gia tố tụng đối với các bị đơn là vi phạm khoản 2

Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc xác định sai tư cách tố tụng của các bị đơn dẫn đến xác định yêu cầu độc lập của ông Phạm Đức Q, bà Mai Thị C, ông Nguyễn Văn T đã không đảm bảo, không đúng theo quy định tại Điều 200, 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Ông Lăng Quang T chết trong quá trình tố tụng thì người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng phải là vợ, con ông Lăng Quang T gồm bà Hoàng Thị C, bà Lăng Thị D, ông Lăng Quang D. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định bà Hoàng Thị C, bà Lăng Thị D, ông Lăng Quang D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là xác định sai tư cách người tham gia tố tụng. Điều đó còn dẫn đến việc thụ lý yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị C cũng không chính xác. Khi chia di sản thừa kế thì thứ tự ưu tiên thanh toán đã thể hiện rõ các nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế trong đó có chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng. Nên càng minh chứng việc thụ lý yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị C về số tiền mai táng phí 10.000.000đồng đã không đảm bảo, không đúng theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Cấp sơ thẩm khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản vào ngày 29-01-2024 và ngày 11-6-2024 thể hiện kết quả đo đạc theo yêu cầu của nguyên đơn bao gồm: Mảnh trích đo số 10A đo đạc có tổng diện tích 995,0m<sup>2</sup>; trong đó diện tích thực tế của thửa đất số 36 là 833,0m<sup>2</sup>, phân thành nhiều vị trí. Ngoài ra, còn đo đạc vào thửa đất số 314 có diện tích là 121,3m<sup>2</sup> và thửa đất số thửa 62 có diện tích là 14,9m<sup>2</sup>. Mảnh trích đo số 10B đo đạc diện tích thực tế của thửa đất số 35 là 1.221,0m<sup>2</sup>; thửa đất số 51 diện tích 159,9m<sup>2</sup>; thửa đất số 52 diện tích 165,9m<sup>2</sup>; thửa đất số 59 diện tích 40,5m<sup>2</sup>. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn chấm dứt hành vi tranh chấp đối với các thửa đất số 35, 36, 51, 52, 308 để bị đơn và các con tiếp tục quản lý, sử dụng; yêu cầu bà Nông Thị H trả lại số tiền mai táng phí của ông Lăng Viết M là 14.900.000đồng. Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn rút yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 308 (bút lục 84) nên bị đơn cũng rút yêu cầu phản tố đối với yêu cầu nguyên đơn chấm dứt hành vi tranh chấp tại thửa đất số 308. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất đã đo đạc vào thửa đất số 314, 62 (bút lục số 341) và thửa đất số 59. Ngoài ra, nguyên đơn còn rút yêu cầu khởi kiện về việc tuyên bố các hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu đối với các HĐCNQSDĐ (bút lục số 665), thấy rằng:

[5] Thực tế cấp sơ thẩm không hề tiến hành xác minh, đo đạc đối với thửa đất số 308 nhưng lại đình chỉ giải quyết đối với thửa đất số 308 và tuyên quyền khởi kiện lại nhưng không rõ cụ thể thửa đất số 308 ra sao; điều đó là không phù hợp với thực tế khách quan và kết quả đã đo đạc.

[6] Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ nguyên đơn không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 59 có diện tích 40,5m<sup>2</sup>; thửa đất số 314 có diện tích 121,3m<sup>2</sup> và thửa đất số 62 có diện tích 14,9m<sup>2</sup>. Cấp sơ thẩm không nhận định, không đánh giá, không đình chỉ đối với các nội dung này là không tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự và không đúng quy định của

pháp luật tổ tụng dân sự; đồng thời còn ảnh hưởng đến trách nhiệm chịu chi phí tổ tụng của nguyên đơn khi giải quyết vụ án.

[7] Nguyên đơn khởi kiện có yêu cầu ông Phạm Đức Q, bà Mai Thị C di dời, tháo dỡ toàn bộ công trình tại thửa đất số 36 nhưng cấp sơ thẩm không nhận định, không quyết định là có chấp nhận hay không chấp nhận đối với yêu cầu này là không giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

[8] Việc cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà Nông Thị H trả lại số tiền 14.900.000đồng mai táng phí được hưởng của ông Lăng Viết M là không đúng quy định về yêu cầu phản tố tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bởi khi chia di sản thừa kế thì thứ tự ưu tiên thanh toán đã thể hiện rõ các nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế trong đó có chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng.

[9] Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được quản lý sử dụng đất có diện tích 336,7m<sup>2</sup>; ông Phạm Đức Q yêu cầu được quyền quản lý sử dụng đất có tổng diện tích 418,0m<sup>2</sup>; bà Mai Thị C yêu cầu được quyền quản lý sử dụng diện tích đất có diện tích 88,3m<sup>2</sup> đều thuộc thửa đất số 36; không yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các diện tích trên có hiệu lực. Xét thấy, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật đất đai phải thực hiện hòa giải tại cơ sở mới đủ điều kiện để thụ lý. Kiểm tra hồ sơ tài liệu thấy chỉ có một phần đất đang có tranh chấp với bà Mai Thị C, ông Phạm Đức Q mới có hòa giải tại cơ sở theo quy định (bút lục 09-15; 151-152); còn phần diện tích còn lại nhất là phần diện tích đất tranh chấp với ông Nguyễn Văn T chưa được hòa giải tại cơ sở theo quy định của Luật Đất đai nên chưa đủ điều kiện để thụ lý yêu cầu.

[10] Ngoài ra, tại mục 3 phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên một số HĐCNQSDĐ giữa các đương sự có hiệu lực, trong khi họ không có yêu cầu tuyên bố HĐCNQSDĐ có hiệu lực là giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Bản án sơ thẩm tuyên vô hiệu một phần các HĐCNQSDĐ đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 314 và thửa đất số 62. Tuy nhiên, các đương sự không chuyển nhượng diện tích thuộc thửa đất 314 đất hành lang giao thông do UBND xã quản lý và diện tích thửa đất 62 của ông Hoàng Văn T. Việc tuyên như vậy là không chính xác, giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của các đương sự.

[11] Về nguồn gốc các thửa đất số 35, 36, 51, 52 thấy rằng: Các thửa đất trên đã được cấp GCN đứng tên cá nhân ông Lăng Viết M từ năm 1995. Năm 2009 cấp đổi GCNQSDĐ dựa trên cơ sở GCN cũ và kê khai đứng tên hộ gia đình ông Lăng Viết M. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm nhận định và xác định đây là tài sản chung của hộ gia đình là có căn cứ pháp lý. Tuy nhiên, cần đánh giá về nguồn gốc hình thành tài sản, xác định công sức đóng góp và công sức bảo quản khối tài sản chung của mỗi người trong khối tài sản chung của hộ gia đình. Từ đó mới có căn cứ pháp lý xác định chính xác phần tài sản của ông Lăng Viết M trong khối tài sản hộ gia đình, là di sản thừa kế của ông Lăng Viết M để lại.

[12] Đối với các HĐCNQSDĐ tại thửa đất số 36 thấy: Tại thời điểm chuyển nhượng thì thửa đất số 36 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lăng Viết M, các thành viên trong hộ khi đó không chỉ có ông Lăng Viết M mà còn có những người khác. Tuy nhiên, khi ông Lăng Viết M còn sống năm 2016 đã có việc chuyển nhượng một phần thửa đất cho người khác, nhưng chưa có sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình. Sau khi ông Lăng Viết M chết (không để lại di chúc) phần còn lại của thửa đất số 36 chưa chia thừa kế cho ai, nhưng năm 2021-2022 mẹ con bị đơn đã chuyển nhượng phần đất còn lại cho người khác mà không được các hàng thừa kế của ông Lăng Viết M đồng ý. Mặt khác, khi thực hiện chuyển nhượng thì thời hạn sử dụng đất của thửa đất số 36 đã hết từ tháng 01-2015, chưa được gia hạn thời hạn sử dụng đất (đối tượng không được phép chuyển nhượng). Việc chuyển nhượng như vậy là vi phạm quy định của Luật Đất đai. Ngoài ra, việc chuyển nhượng có lập văn bản, có văn bản có chứng thực nhưng không đúng tại thời điểm đã chuyển nhượng; có văn bản chưa có công chứng, chứng thực. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung này đã chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Quyết, bà Mai Thị C, ông Nguyễn Văn T là vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ.

[13] Nguyên đơn khởi kiện bà Hoàng Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện trạng đất của 05 thửa đất với diện tích mỗi thửa đất khác nhau, giá trị khác nhau nhưng phải xác định giá trị tài sản bằng số tiền cụ thể. Cấp sơ thẩm ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí không có giá ngạch 300.000đồng (bút lục số 48) là không đúng về trách nhiệm nộp tạm ứng đã quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 06-5-2024, nguyên đơn có đơn yêu cầu thụ lý bổ sung yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu và buộc tháo dỡ, di dời tài sản trên thửa đất số 36 đối với nhiều người khác (bút lục 339). Cấp sơ thẩm chưa cho nguyên đơn cho nộp tạm ứng án phí bổ sung đối với yêu cầu này nhưng đã ra Thông báo thụ lý vụ án đối với các yêu cầu khởi kiện bổ sung (bút lục số 342-344) là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[14] Diện tích theo GCNQSDĐ của thửa đất số 36 chỉ có 832,5m<sup>2</sup> nhưng khi đo đạc diện tích thực tế tăng thành 833,0m<sup>2</sup>. Phần diện tích đất tăng thêm không nhiều, chỉ tăng thêm 0,5m<sup>2</sup> nhưng chưa được cấp sơ thẩm xác minh làm rõ. Tại Mục [5.1], mục 6, mục 7 phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên phần diện tích bà Lăng Thị H, bà Hoàng Thị C, bà Hoàng Thị B, bà Lăng Thị X, ông Lăng Văn D được quản lý sử dụng tại thửa đất số 35, nhưng nêu các điểm thừa không phù hợp với các điểm thừa theo Mảnh trích đo số 10B, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

[15] Ông Lăng Quang T (khi còn sống) và bà Lăng Thị H1 có đơn yêu cầu độc lập (bút lục 272-273) nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét, xử lý theo quy định là không đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự. Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng trong phần nội dung bản án sơ thẩm không xác định đầy đủ, đúng tư cách của các đương sự. Bản án sơ thẩm, xác định ông Hoàng Văn T người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng trong phần các đương sự có 02 ông Hoàng Văn

T, (tại số thứ tự 10 và 20) và địa chỉ khác nhau; ông Hoàng Công R là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, nhưng tại dòng 15 trang 3 (từ trên xuống) của bản án sơ thẩm ghi người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không chính xác. Đối với ông Nông Ngọc H, khi Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án ông Nông Ngọc H đang thuê thửa đất số 35 để trồng cây theo thời vụ nên đưa vào tham gia tố tụng; tuy nhiên, đến thời điểm xét xử sơ thẩm đã thu hoạch xong, các bên không có tranh chấp, nhưng bản án sơ thẩm không nhận định về việc ông Nông Ngọc H còn liên quan trong vụ án hay không là thiếu sót.

[16] Trong vụ án này các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trả lại GCNQSDĐ, bản án sơ thẩm không nhận định nhưng lại quyết định: Xác nhận bà Hoàng Thị C đã trả lại GCNQSDĐ mang tên hộ ông Lăng Viết M cho bị đơn là không phù hợp và mâu thuẫn.

[17] Nếu phân chia tài sản chung, di sản thừa kế như cấp sơ thẩm xác định thì phải xem xét việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế theo hiện trạng đất hay chia bằng tiền theo giá trị tài sản được hưởng, được chia. Khi thực hiện việc chia bằng hiện trạng đất ngoài các quy định của pháp luật đất đai còn phải đảm bảo các quy định điều kiện về chia, tách thửa đất tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

[18] Cấp sơ thẩm nhận định và quyết định về trách nhiệm chịu chi phí tố tụng của các đương sự theo như nội dung tại Bản án dân sự sơ thẩm cũng không đúng về trách nhiệm chịu chi phí tố tụng quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[19] Cấp sơ thẩm nhận định, quyết định về trách nhiệm chịu án phí, miễn án phí của các đương sự theo như nội dung tại Bản án dân sự sơ thẩm cũng không đúng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các quy định cụ thể tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

[20] Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ-SCBSBA ngày 20-5-2025 có nội dung sửa chữa, bổ sung (thay đổi bản chất, thay đổi quyền và nghĩa vụ của đương sự về án phí của ông Lăng Văn D) không đúng theo quy định tại Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[21] Tại văn bản ủy quyền ngày 02-4-2024 giữa nguyên đơn và ông Hoàng Công R, trong phạm vi ủy quyền không có nội dung ủy quyền về việc kháng cáo. Tại đơn kháng cáo của bị đơn, đứng tên và ký tên là ông Hoàng Công R; điều đó là không đúng quy định về chủ thể kháng cáo, quyền kháng cáo. Cấp sơ thẩm miễn tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Hoàng Công R với lý do ông Hoàng Công R là người cao tuổi là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết về án phí.

[22] Từ những nhận định trên nhận thấy, cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nội dung, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề vụ án

được giải quyết khách quan, toàn diện và triệt để; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử, xét thấy cần hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn trước đây là Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung

[23] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại là phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Ý kiến của người kháng cáo, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác sẽ được xem xét, giải quyết khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Các vấn đề về hòa giải tranh chấp đất đai tại cơ sở, về người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, về đánh giá chứng cứ ... yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm cần thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[24] Do Bản án sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 06-5-2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ-SCBSBA ngày 20-5-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn trước đây là Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng các đương sự đã nộp và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm được quyết định khi Tòa án nhân dân khu vực 3 - tỉnh Lạng Sơn giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lăng Thị H, bà Hoàng Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lăng Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003595 ngày 02-6-2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Lạng Sơn (trước đây là Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDKV 3 - Lạng Sơn;
- VKSNDKV 3 - Lạng Sơn;
- Phòng THADSKV3 - Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Đường sự;
- .....;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Hoa**